

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, TX. Dĩ An, T. Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 0650 371 0051



Pomina
POMINA STEEL CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - 2013

-Mã ck: POM

-Loại hình BCTC: công ty mẹ

Tháng 02/2014

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

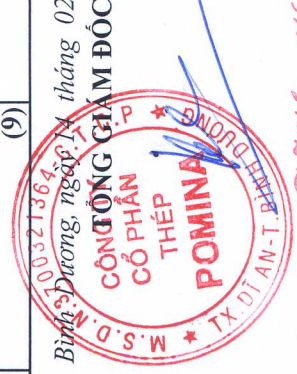
Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Mã số	TM	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1.384.210.473.900	1.691.602.670.146	6.170.709.883.802	6.352.391.423.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	1.504.939.550	1.776.931.900	2.934.059.150	5.925.632.100
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10	24	1.382.705.534.350	1.689.825.738.246	6.167.775.824.652	6.346.465.791.871
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.262.480.135.745	1.587.289.743.039	5.925.224.339.599	6.173.858.741.631
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		120.225.398.605	102.535.995.207	242.551.485.053	172.607.050.240
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.487.192.900	10.635.556.022	22.176.180.935	228.724.857.234
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	43.257.782.304	73.784.243.793	253.243.850.128	217.586.786.412
- Trong đó lãi vay	23		34.553.455.015	46.669.529.383	157.672.560.027	185.061.236.649
8. Chi phí bán hàng	24		7.417.497.712	11.620.065.146	28.883.254.450	42.263.336.333
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.246.639.538	24.030.256.744	38.089.469.385	41.956.485.992
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		66.790.671.951	3.736.985.546	-55.488.907.975	99.525.298.737
11. Thu nhập khác	31		3.418.639.879	449.050.779	3.507.861.164	660.948.353
12. Chi phí khác	32		3.118.202.801	3.228.149.018	8.228.001.457	12.629.996.917
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		300.437.078	-2.779.098.239	-4.720.140.293	-11.969.048.564
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		67.091.109.029	957.887.307	-60.209.048.268	87.556.250.173
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		136.561.450	2.692.101.329	136.561.450	2.692.101.329
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	1.277.024	0	1.277.024	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52-53)	60		66.953.270.555	-1.734.214.022	-60.346.886.742	84.864.148.844
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá 10.000đ/cp)	70		359	(9)	(324)	455

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bình Dương, ngày 14 tháng 02 năm 2014



(Signature)

Nguyễn Nhật Cường

Đỗ Văn Khanh

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm : ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.051.543.324.939	3.350.354.003.675
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.664.199.105	99.152.895.402
1. Tiền	111	V.1	19.769.652.097	97.168.440.460
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	894.547.008	1.984.454.942
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		811.172.655.450	1.573.100.776.027
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	769.653.720.284	1.527.587.096.686
2. Trả trước cho người bán	132		35.819.076.773	35.396.934.204
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3	5.699.858.393	10.116.745.137
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.140.717.896.863	1.437.645.051.088
1. Hàng tồn kho	141		1.141.389.529.342	1.437.645.051.088
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(671.632.479)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		78.988.573.521	240.455.281.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	9.715.421.668	9.493.794.274
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	59.740.041.489	219.132.161.891
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		8.694.528.403	10.468.642.775
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	838.581.961	1.360.682.218
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+250)	200		3.172.639.011.243	3.368.553.537.914
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		10.000.000	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		2.216.248.230.904	2.353.148.820.563
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.200.430.409.576	2.300.635.404.965

- Nguyên giá	222		2.919.790.431.999	2.878.434.821.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-719.360.022.423	-577.799.416.320
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.836.991.698	5.172.858.777
- Nguyên giá	228	V.10	6.810.132.359	6.472.559.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1.973.140.661	-1.299.700.662
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		10.980.829.630	47.340.556.821
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		796.000.000.000	821.489.885.021
1. Đầu tư vào công ty con	251		796.000.000.000	796.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		50.000.000.000	50.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-50.000.000.000	-24.510.114.979
V. Tài sản dài hạn khác	260		160.380.780.339	193.914.832.330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	160.319.005.291	193.851.780.258
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21a	61.775.048	63.052.072
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.224.182.336.182	6.718.907.541.589
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.987.452.556.103	4.420.070.380.502
I. Nợ ngắn hạn	310		1.776.738.544.806	3.229.603.206.100
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.271.092.081.180	2.444.434.073.328
2. Phải trả người bán	312		237.838.904.209	559.811.285.078
3. Người mua trả tiền trước	313		1.157.175.686	134.169.071
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	85.691.426	79.799.892
5. Phải trả người lao động	315		3.445.461.588	3.431.763.694
6. Chi phí phải trả	316	V.17	74.764.140.170	203.570.471.611
7. Phải trả nội bộ	317	V.17		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		188.355.090.547	18.083.556.834
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		0	58.086.592
II. Nợ dài hạn	330		1.210.714.011.297	1.190.467.174.402
1. Phải trả dài hạn người bán	331		8.671.459.788	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	

3. Phải trả dài hạn khác	333		0	
4. Vay và nợ dài hạn	334		1.202.042.551.509	1.190.467.174.402
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21c	0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.236.729.780.079	2.298.837.161.087
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.236.729.780.079	2.298.837.161.087
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		-31.347.567.000	-31.347.567.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		465.290.425.275	460.982.112.940
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		46.137.921.299	45.908.755.749
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-152.850.509.495	-86.205.650.602
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.224.182.336.182	6.718.907.541.589

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Nhật Cường

Bình Dương, ngày 14 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC




Đỗ Văn Khánh

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ báo cáo: từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2013

Kỳ so sánh: từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16.308.240.891.899	11.452.832.734.873
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-14.317.605.872.367	-11.489.167.681.293
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-77.631.549.473	-65.520.390.665
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-96.221.704.498	-161.533.252.511
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-5.161.813.317	-12.327.986.145
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		143.070.099.089	556.169.165.994
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-591.666.643.364	-337.065.143.582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.363.023.407.969	-56.612.553.329
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-59.245.007.693
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-306.193.744.000	-90.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		306.193.744.000	90.583.558.457
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.376.572.558	3.468.262.495
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.376.572.558	-55.193.186.741
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.524.227.955.021	4.132.091.482.511
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.967.116.458.211)	-3.826.176.611.345
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-329.615.116	-240.199.284.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1.443.218.118.306	65.715.586.666
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-77.818.137.779	-46.090.153.404
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99.152.895.402	145.243.048.806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(670.558.518)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		20.664.199.105	99.152.895.402

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Nhật Cường

Bình Dương, ngày 14 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC




Đỗ Văn Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2010.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là Pom.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1 ,đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) được đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Chi nhánh hoạt động và hạch toán kế toán độc lập.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi. Tổng số công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 902 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 900 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian ban đầu	Thời gian thay đổi
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 40 năm	
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 6 năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm	

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

7. Chi phí trả trước**Lợi thế do đầu tư**

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ ngày Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm 2012 Công ty thay đổi cách thức phân bổ so với năm trước: Các năm trước phân bổ theo giá trị ban đầu cho thời gian 10 năm, từ năm 2012 phân bổ giá trị còn lại cho thời gian 15 năm.

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Tiền thuê đất trả trước dài hạn**

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m ² (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trực cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

8. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

9. Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

10. Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***13. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính vào giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty được hưởng thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (từ năm 2002 đến năm 2013) và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2002 – 2003), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2004 – 2010).

15. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần thép Pomina 2 (trước đây là Công ty cổ phần Thép – Thép Việt)	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Việt Nam	Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt – VND	15.417.456	317.036.919
Tiền gửi ngân hàng – VND	14.209.292.869	74.364.670.283
Tiền gửi ngân hàng – USD	5.499.731.130	17.721.620.490
Tiền gửi ngân hàng – EUR	45.210.642	4.765.112.768
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng – VND	894.547.008	1.984.454.942
Tiền đang chuyển		
	20.664.199.105	99.152.895.402

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	696.057.484.408	1.486.969.465.544
Phải thu thương mại – bên thứ ba	73.596.235.876	40.617.631.142
	769.653.720.284	1.527.587.096.686

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trả trước cho nhà cung cấp - nguyên vật liệu	33.729.968.373	35.396.934.204
Trả trước cho nhà cung cấp - tài sản cố định (*)	1.648.711.882	-
Trả trước cho nhà cung cấp khác	440.396.518	-
	35.819.076.773	35.396.934.204

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản trả trước cho nhà cung cấp máy móc thiết bị và nguyên vật liệu.

4. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu phối	676.974.684.051	466.620.825.142
Vật liệu phụ	1.405.217.657	76.320.917.814
Nhiên liệu	2.269.707.515	1.777.208.856
Phụ tùng thay thế	135.873.233.536	139.898.215.913
Vật tư xây dựng cơ bản	757.588.890	741.404.574
Công cụ, dụng cụ trong kho	829.151.306	1.022.081.013
Thành phẩm tồn kho		5.262.068.186
Hàng mua đang đi đường		197.663.994.320
Thành phẩm sắt xây dựng	323.279.946.387	317.633.707.467
Thành phẩm phối		230.704.627.803
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-671.632.479	-
	1.140.717.896.863	1.437.645.051.088

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1 đường 27, KCN Sóng Thần II

Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***5. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trục cán và các phụ tùng khác	4.589.718.682	968.096.399
CP chờ PB chạy thử NML		-
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	1.962.751.106	
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.162.951.880	5.350.626.057
Chi phí quảng cáo và tài trợ các chương trình truyền hình		3.094.521.289
Chi phí XDCB Nhà máy luyện chờ kết chuyển		-
Chi phí khác		80.550.529
	9.715.421.668	9.493.794.274

6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	838.581.961	1.360.682.218
	838.581.961	1.360.682.218

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2013	573.615.741.377	2.091.110.083.085	200.530.270.366	13.178.726.457	2.878.434.821.285
- Tăng trong kỳ	52.914.959.513	34.389.586.986	10.278.272.166	27.525.120	97.610.343.785
- Giảm trong kỳ	16.191.093.408	39.554.121.653	274.430.125	235.087.885	56.254.733.071
Vào ngày 31/12/2013	610.339.607.482	2.085.945.548.418	210.534.112.407	12.971.163.692	2.919.790.431.999
Khấu hao lũy kế					
Vào ngày 01/01/2013	31.703.699.311	512.154.834.966	32.095.892.426	1.844.989.616	577.799.416.320
- Khấu hao trong kỳ	3.320.822.869	159.042.147.354	1.363.490.038	41.492.365	163.767.952.626
- Giảm khác		21.997.788.014		209.558.509	22.207.346.523
Vào ngày 31/12/2013	35.024.522.180	649.199.194.306	33.459.382.464	1.676.923.473	719.360.022.423
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2013	541.912.042.066	1.578.955.248.119	168.434.377.940	11.333.736.841	2.300.635.404.965
Vào ngày 31/12/2013	575.315.085.302	1.436.746.354.112	177.074.729.943	11.294.240.219	2.200.430.409.576

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1 đường 27, KCN Sóng Thần II

Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2013	5.512.358.577	960.200.862	6.472.559.439
- Tăng trong kỳ	386.262.423		386.262.423
- Giảm trong kỳ	48.689.503		48.689.503
Vào ngày 31/12/2013	5.849.931.497	960.200.862	6.810.132.359
Khấu hao lũy kế			
Vào ngày 01/01/2013	1.107.660.490	192.040.172	1.299.700.662
- Khấu hao trong kỳ	602.604.493	96.020.086	698.624.579
- Giảm khác	25.184.580		25.184.580
Vào ngày 31/12/2013	1.685.080.403	288.060.258	1.973.140.661
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2013	4.404.698.087	768.160.690	5.172.858.777
Vào ngày 31/12/2013	4.164.851.094	672.140.604	4.836.991.698

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí xây dựng Nhà máy luyện	10.980.829.630	47.340.556.821
Xây dựng trạm xử lý nước cho NML		
	10.980.829.630	47.340.556.821

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty con (*)	796.000.000.000	796.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh (**)	50.000.000.000	50.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-50.000.000.000	(24.510.114.979)
	796.000.000.000	821.489.885.021

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là Công ty cổ phần Thép Thép Việt) chiếm 99,5% vốn điều lệ. Công ty cổ phần Thép Pomina 2 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000349, đăng ký lần đầu vào ngày 4/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp; và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các khu công nghiệp Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 03/12/2007; ngành nghề hoạt động là sản xuất phôi thép, thép thanh, thép dây.

(**) Đây là khoản góp vốn vào công ty phân phối – Công ty TNHH TM Pomina được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0310206787 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP.HCM cấp ngày 11/08/2010, vốn điều lệ là 100 tỷ đồng; vốn do Công ty Cổ Phần Thép Pomina & Công ty TNHH TM-SX Thép Việt góp mỗi bên 50%.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1 đường 27, KCN Sóng Thần II

Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước dài hạn	16.665.796.146		647.516.496	16.018.279.650
- Diện tích 37.800 m ²	3.623.202.642		219.938.280	3.403.264.362
- Diện tích 5.090 m ²	1.304.080.616		71.865.708	1.232.214.908
- Diện tích 21.716 m ²	11.738.512.888		355.712.508	11.382.800.380
Chi phí chờ phân bổ NML	100.171.697.202	14.753.983.651	53.247.647.834	57.851.634.984
- Chi phí chuẩn bị XD	100.171.697.202	14.753.983.651	53.247.647.834	57.851.634.984
- Chi phí thuê đất				
- Chi phí khác				
Lợi thế do đầu tư	73.552.902.305		5.820.700.048	67.732.202.257
Chi phí sửa chữa, phụ tùng	3.461.384.605	11.620.696.162	2.135.255.698	12.946.825.069
Chi phí CCDC chờ phân bổ		24.850.144.532	22.906.479.236	5.770.063.331
Chi phí quảng cáo				
Chi phí khác				
	193.851.780.258	51.224.824.345	84.757.599.312	160.319.005.291

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	1.271.092.081.180	2.444.434.073.328
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	1.271.092.081.180	2.444.434.073.328

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn gồm :

	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	140.854.271.030
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (USD)	108.421.770.221
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM	114.839.162.509
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM (USD)	896.091.532.654
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đức	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	10.885.344.766
	1.271.092.081.180

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1 đường 27, KCN Sóng Thần II

Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***13. Phải trả người bán**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	3.211.322.820	362.230.584.220
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	208.021.220.121	117.277.674.643
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	26.606.361.268	80.303.026.215
	237.838.904.209	559.811.285.078

14. Thuế phải nộp

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	15.290.640	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế tài nguyên (nước)	40.410.302	14.439.540
Thuế xuất nhập khẩu		60.942.209
Thuế thu nhập cá nhân	29.990.484	4.418.143
Thuế khác		-
	85.691.426	79.799.892

15. Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi vay	7.801.322.308	-
Chi phí mua vật tư, thiết bị chưa có hóa đơn	14.919.250.891	197.946.567.111
Chi phí điện	21.199.756.900	5.623.904.500
Chi phí thuê đất	12.009.531.941	-
Chi phí khác	18.834.278.130	-
	74.764.140.170	203.570.471.611

16. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trả nội bộ		
Bảo hiểm xã hội & bảo hiểm y tế	551.316.901	1.464.170.803
Bảo hiểm thất nghiệp 2%		-
Mượn tiền cá nhân / không thể chấp, không lãi suất		14.601.633.000
Phải trả cổ tức		2.017.753.031
Phải trả phải nộp khác	187.803.773.646	-
	188.355.090.547	18.083.556.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***17. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn – VND	1.202.042.551.509	345.667.722.386
Vay dài hạn – USD		844.799.452.016
Phải trả dài hạn - XDCB	8.671.459.788	
	<u>1.210.714.011.297</u>	<u>1.190.467.174.402</u>

Khoản vay dài hạn này bao gồm 40.615.358,27 USD (tương đương 858.405.597.036 VND) và 345.667.722.386 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 09333099/HĐTD ngày 12/09/2009 với các nội dung như sau:

- Mục đích : tài trợ chi phí đầu tư của dự án Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/ năm tại KCN Phú Mỹ 1.
- Tổng số tiền được giải ngân là 1.384 tỷ đồng.
- Thời hạn vay : 96 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên (ngày 24/02/2011); trong đó, thời gian ân hạn là 36 tháng.
- Lãi suất vay hiện tại áp dụng là 7,0 %/năm đối với USD và 13%/năm đối với VND.
- Hình thức đảm bảo vốn vay : tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

18. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

Năm nay	Số dư 01/01/2013	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Quỹ đầu tư Phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Cộng VNĐ
Điều chỉnh cổ tức phải trả		-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ		-	-	-	-	-	-	(60.346.886.742)	(60.346.886.742)
Trích lập các quỹ		-	-	-	-	4.308.312.335	229.165.550	(4.537.477.885)	-
Trích lập quỹ KT&PL		-	-	-	-	-	-	(45.833.110)	(45.833.110)
Mua cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá		-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền		-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận		-	-	-	-	-	-	(1.714.661.156)	(1.714.661.156)
Số dư 31/12/2013		1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	-	465.290.425.275	46.137.921.299	(152.850.509.495)	2.236.729.780.079



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn góp của chủ sở hữu là 1.874.499.510.000 VND, trong đó :

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
• Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
• Vốn góp cuối kỳ	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
Trừ cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(11.327.900.000)	(11.327.900.000)
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu hành)	<u>1.863.171.610.000</u>	<u>1.863.171.610.000</u>
Đã chia cổ tức trong năm		
• Chi bằng tiền	-	282.249.271.000
• Chi bằng cổ phiếu (tăng vốn)	-	-

Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	187.450.000	187.450.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	186.317.161	186.317.161
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Quý 4 -2013	Quý 4 -2012
	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	836.920.483.461	1.219.630.468.000
Doanh thu thép xuất khẩu	304.454.623.741	401.907.171.463
Doanh thu TP (phôi thép)	174.683.193.178	-
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	52.108.863.471	68.389.613.230
Doanh thu phí ủy thác		1.675.417.453
Doanh thu CCDV	608.286.527	-
Doanh thu nội bộ	15.435.023.522	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.504.939.550	1.776.931.900
Doanh thu thuần	<u>1.382.705.534.350</u>	<u>1.689.825.738.246</u>
b) Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	213.017.775	210.152.590
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.274.175.125	10.425.403.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Cổ tức được chia từ công ty con	-	
Thu từ hoạt động đầu tư	-	
Khác	-	
Cộng	6.487.192.900	10.635.556.022

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 -2013	Quý 4 -2012
	VND	VND
Giá vốn thép	1.125.839.820.742	1.512.473.743.066
Giá vốn TP (phôi thép)	74.251.767.991	-
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	51.712.087.240	74.815.999.973
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-5.007.868.462	-
Khác	15.684.328.234	-
Cộng	1.262.480.135.745	1.587.289.743.039

3. Chi phí tài chính

	Quý 4 -2013	Quý 4 -2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	34.553.455.016	46.669.529.383
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	5.070.159.508	4.779.651.506
Dự phòng khoản lỗ đầu tư cty liên doanh	3.634.167.780	22.335.062.904
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	43.257.782.304	73.784.243.793

4. Chi phí bán hàng

	Quý 4 -2013	Quý 4 -2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.032.000.984	418.128.692
Chi phí vật liệu, bao bì	-	2.261.658.112
Chi phí DV mua ngoài	1.415.540.548	-
Chi phí quảng cáo	4.969.236.180	8.933.202.313
Chi phí vận chuyển	-	-
Chi phí khác	720.000	7.076.029
Cộng	7.417.497.712	11.620.065.146

5. Chi phí quản lý

	Quý 4 -2013	Quý 4 -2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.621.735.494	5.378.505.028
Dụng cụ quản lý	444.118.818	522.624.391
Khấu hao tài sản cố định	267.898.498	250.476.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi phí sửa chữa, cầu đường	153.968.716	106.389.646
Phí ngân hàng	726.318.564	755.449.673
Phí hải quan	2.640.000	2.000.000
Thuế phí, lệ phí khác	17.082.222	15.260.340
CP điện quản lý	135.094.180	209.269.004
CP điện thoại	72.228.656	-
Dịch vụ mua ngoài	1.801.725.021	1.959.558.876
Phân bổ chi phí trước hoạt động NML phối thép		14.434.680.321
Chi phí bằng tiền khác	1.003.829.369	396.043.215
Cộng	9.246.639.538	24.030.256.744

6. Thu nhập khác

	Quý 4 -2013 VND	Quý 4 -2012 VND
Thu thanh lý TSCĐ		-
Thu nhập khác	3.418.639.879	449.050.779
Cộng	3.418.639.879	449.050.779

7. Chi phí khác

	Quý 4 -2013 VND	Quý 4 -2012 VND
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	1.535.095.057	-
Phân bổ lợi thế do đầu tư		3.226.889.014
Chi phí lãi phạt thuế		-
Chi phí khác	1.583.107.744	1.260.004
Cộng	3.118.202.801	3.228.149.018

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 4 -2013 VND	Quý 4 -2012 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	67.091.109.029	957.887.307
Cộng (trừ) :		
- Thu nhập không chịu thuế (lợi nhuận từ công ty con)	-	-
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư năm trước		
Lợi nhuận tính thuế	67.091.109.029	957.887.307
Thuế suất	15%	15%
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	136.561.450	2.692.101.329
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.277.024	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (*)	66.953.270.555	(1.734.214.022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 4 - 2013 so với cùng kỳ năm trước :

Kết quả kinh doanh quý 4 -2013 của Công ty mẹ lãi 66,9 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước lỗ 1,7 tỷ đồng. Đạt kết quả kinh doanh trên do nhà máy luyện phôi thép công suất 1.000.000 mt đã bắt đầu có lãi nên lợi nhuận của Công ty mẹ từ quý này sẽ tốt hơn.

V. THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Mua nguyên liệu	-
	Công ty con	Ủy thác nhập phế liệu	718.823.761.875
	Công ty con	Gia công phôi thép	212.189.640.200
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Bán thép thành phẩm	838.425.423.010
		Thuê xe	200.475.000
Công ty TNHH SX TM Thép Việt		Thuê xe	89.300.000

Vào ngày 31/12/2013, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM&SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải trả khác	23.100.000
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu tiền gia công	76.130.524.064
		Phải trả phế liệu ủy thác	-
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Phải thu tiền bán thép	637.147.933.708
		Phải trả khác	66.825.000

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Nhật Cường

Bình Dương, ngày 14 tháng 02 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Khánh